

CÔNG TY CỔ PHẦN
VINAFREIGHT
Số: 85/VNF-BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tp. HCM, ngày 30 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinafreight thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
 - Mã chứng khoán: VNF
 - Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 028 3844.6409
 - Website: <https://www.vinafreight.com>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - **BCTC Quý 1 / 2025**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con).

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC Quý 1 / 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: **30/04/2025** tại đường dẫn: <https://www.vinafreight.com>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong BCTC Quý 1/2025 :
Không có

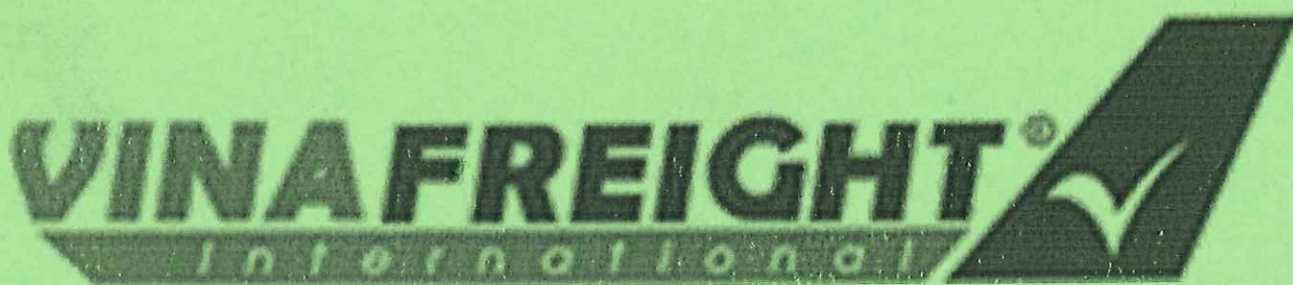
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Công ty mẹ Quý 1/2025;
- BTCT hợp nhất Quý 1/2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST Quý 1/2025 so với cùng kỳ.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15,
Quận Tân Bình, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2025

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025)



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15,
Quận Tân Bình, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2025

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025)

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 01a - DN

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.717.738.712	277.770.090.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.096.856.798	64.647.856.636
1. Tiền	111	V.1	47.096.856.798	64.647.856.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82.881.877.000	96.424.900.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.932.977.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	80.948.900.000	96.424.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.897.035.790	112.984.422.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	47.945.791.315	49.924.655.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	840.021.076	899.510.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	50.000.000.000	50.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	12.351.136.919	16.356.634.830
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(4.239.913.520)	(4.196.377.898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.584.636.513	2.428.897.157
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3.584.636.513	2.428.897.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257.332.611	1.284.014.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	237.565.603	64.039.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	19.767.008	52.859.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	1.167.115.263
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.728.032.698	370.445.473.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.766.892	545.280.623
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc [đối với Doanh nghiệp Nhà nước]	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.070.766.892	545.280.623
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.934.278.133	5.687.096.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.699.328.133	5.433.096.213
Nguyên giá	222		13.803.053.650	13.204.377.150
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.103.725.517)	(7.771.280.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	234.950.000	254.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên giá	228		2.195.011.679	2.195.011.679
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.960.061.679)	(1.941.011.679)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		381.221.827.399	361.411.168.216
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	42.418.000.000	42.418.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	448.593.630.576	440.248.830.576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	30.810.497.771	14.057.900.327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(140.600.300.948)	(135.313.562.687)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.501.160.274	2.801.928.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.501.160.274	2.801.928.118
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		631.445.771.410	648.215.563.864
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		174.985.547.069	145.075.006.657
I. Nợ ngắn hạn	310		174.985.547.069	145.075.006.657
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.514.280.890	11.476.521.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.493.351.519	3.346.792.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.553.566.072	9.885.826.384
4. Phải trả người lao động	314	V.14	768.615.999	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.402.053.860	11.086.218.361
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	136.989.367.650	103.670.178.703
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.264.311.079	5.609.469.754
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	234		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

0251127
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINA FREIGHT
HỒ C

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456.460.224.341	503.140.557.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		456.460.224.341	503.140.557.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu Công đồng có quyền biểu quyết	411a	V.17b	317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.146.050.000	30.146.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17b	(155.000.000)	(155.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17a	15.518.000.000	15.518.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421	V.17a	93.792.374.341	140.472.707.207
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế/ lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.598.788.192	115.527.023.236
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	421b		2.193.586.149	24.945.683.971
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		631.445.771.410	648.215.563.864

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025.



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Mẫu số B 02a - DN

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	52.242.164.878	48.671.682.565	52.242.164.878	48.671.682.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.242.164.878	48.671.682.565	52.242.164.878	48.671.682.565
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	43.490.194.687	40.233.195.023	43.490.194.687	40.233.195.023
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.751.970.191	8.438.487.542	8.751.970.191	8.438.487.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.934.547.294	847.781.135	6.934.547.294	847.781.135
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.461.863.309	150.439.655	7.461.863.309	150.439.655
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phân chia lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		348.328.011	-	348.328.011	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.369.993.492	3.128.515.554	3.369.993.492	3.128.515.554
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.506.332.673	6.007.313.468	4.506.332.673	6.007.313.468
12. Thu nhập khác	31	VI.6	9.136.364	-	9.136.364	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	-	1.209	-	1.209
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		9.136.364	1.209	9.136.364	1.209
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	50		4.515.469.037	6.007.312.259	4.515.469.037	6.007.312.259
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.321.882.888	-	2.321.882.888	-
17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	60		2.193.586.149	6.007.312.259	2.193.586.149	6.007.312.259
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông công ty mẹ	61					

TP.HCM, Ngày 24 tháng 04 năm 2025.



Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Mẫu số B 03a - DN

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG		
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	4,515,469,037	6,007,312,259
Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao và hao mòn	351,494,580	214,760,919
Các khoản dự phòng	5,330,273,883	53,427,878
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2,357,582,239)	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2,284,670,600)	(472,938,404)
Chi phí lãi vay		
Các khoản điều chỉnh khác		
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5,554,984,661	5,802,562,652
(Tăng)/giảm khoản phải thu	6,718,572,379	3,205,624,147
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1,155,739,356)	
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(6,243,566,542)	2,382,916,495
(Tăng) giảm chi phí trả trước	127,242,074	53,741,697
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(7,500,000,000)
Tiền lãi vay đã trả		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9,492,697,492)	(4,352,365,348)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3,256,110,664)	
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	(7,747,314,940)	(407,520,357)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	(598,676,500)	
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(57,030,374,444)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	45,476,000,000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,284,670,600	472,938,404
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(9,868,380,344)	472,938,404
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
Tiền thu từ đi vay		
Tiền chi trả nợ gốc vay		
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(17,615,695,284)	65,418,047
Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	64,647,856,636	64,702,274,072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64,695,446	
Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	47,096,856,798	64,767,692,119





Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

TP.HCM, Ngày 29 tháng 04 năm 2025.

Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 09a - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

• Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế

• Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%

3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 45,9%

4. Công Ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

• Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

• Địa chỉ: 184 đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,89%

2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương

• Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 24,96%

3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long

• Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên;

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 22,96%.

4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mípec

• Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

• Tỷ lệ phần sở hữu: 21,33%

5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

- Địa chỉ: Lô I.9/1, Đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận

doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽ⁱ⁾	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do

đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	149.274.477	85.897.536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.947.582.321	64.561.959.100
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	-	-
Cộng	47.096.856.798	64.647.856.636

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần
SFR	Công Ty Cổ Phần Searefico	105.160.000	129.740.000		
CDN	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	665.859.350	731.300.000		
PDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	1.161.957.650	1.336.500.000		
	Cộng	1.932.977.000	2.197.540.000		

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	80,948,900,000	96.424.900.000
Cộng	80,948,900,000	96.424.900.000

2c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	42.418.000.000	-	42.418.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	40.500.000.000	-	40.500.000.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	918.000.000	-	918.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	448.593.630.576 (140.114.512.191)	-	440.248.830.576 (134.827.773.931)	-
Công ty Cổ phần Cảng Mippec			305.853.772.500 (134.611.780.097)	

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	305.853.772.500	(138.194.737.571)		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	58.247.948.076	(1.912.333.466)	58.247.948.076	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	52.963.110.000	-	52.963.110.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.400.000.000	(7.441.155)	14.400.000.000	(215.993.834)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	17.128.800.000	-	8.784.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.810.497.771	-	14.057.900.327	-
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	-	4.917.335.327	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	-	4.246.950.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	20.920.062.444	-	3.620.745.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	-	726.150.000	-
Công ty Cổ phần Searefico	-	-	105.160.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	-	-	441.560.000	-
Cộng	521.822.128.347	(140.114.512.191)	496.724.730.903	(134.827.773.931)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<i>Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>
Số đầu kỳ	134.827.773.931
Trích lập dự phòng bổ sung	5.286.738.260
Số cuối kỳ	140.114.512.191

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	10.656.007.539	10.461.472.960
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Phát Triển Hòa Bình	5.545.946.736	4.256.545.014
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	-	592.776.582
Phải thu các bên liên quan	206.007.636	5.510.739
Các bên khác	31.537.829.404	34.608.350.305
Cộng	47.945.791.315	49.924.655.600

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<i>Kỳ báo cáo 31/03/2025</i>
Số đầu kỳ	4.196.377.898
Trích lập dự phòng trong kỳ	43.535.622
Số cuối kỳ	4.239.913.520

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cargomind (Ukraine) LLC	211.918.716	211.918.716
Các nhà cung cấp khác	628.102.360	687.591.451

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	840.021.076	899.510.167
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho Công ty Cổ phần Transimex vay	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
6. Phải thu khác		
6a. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi hộ	5.705.519.958	8.554.170.585
Lãi cho vay	210.958.904	2.506.877.538
Ký quỹ ngắn hạn	1.586.800.000	2.095.586.000
Tạm ứng nhân viên	1.059.346.987	878.283.816
Phải thu khác	3.568.613.815	2.035.949.768
Phải thu từ các bên liên quan	219.897.255	285.767.123
Cộng	12.351.136.919	16.356.634.830
6b. Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	1.001.646.892	545.280.623
Ký quỹ dài hạn cho bên liên quan	69.120.000	
Cộng	1.070.766.892	545.280.623
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Cước, phí dịch vụ	3.584.636.513	2.428.897.157
Cộng	3.584.636.513	2.428.897.157
8. Chi phí trả trước		
8a. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	6.381.817	8.507.339
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	231.183.786	55.532.494
Cộng	237.565.603	64.039.833
8b. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	295.246.535	265.110.470
Chi phí bảo hiểm	8.276.330	10.049.831
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.197.637.409	2.526.767.817
Cộng	2.501.160.274	2.801.928.118

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.091.625.550	4.391.022.691	1.721.728.909	13.204.377.150
Mua trong năm	-	-	598.676.500	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	7.091.625.550	4.391.022.691	2.320.405.409	13.803.053.650
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.269.034.750	1.405.095.661	905.248.909	4.579.379.320
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.647.543.880	2.937.705.920	1.186.031.137	7.771.280.937
Khấu hao trong năm	127.270.371	91.294.500	113.879.709	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	3.774.814.251	3.029.000.420	1.299.910.846	8.103.725.517
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.444.081.670	1.453.316.771	535.697.772	5.433.096.213
Số cuối năm	3.316.811.299	1.362.022.271	1.020.494.563	5.699.328.133
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.195.011.679
Số cuối năm	2.195.011.679
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.941.011.679
Khấu hao trong năm	19.050.000
Số cuối năm	1.960.061.679
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	254.000.000
Số cuối năm	234.950.000
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	1.252.911.371	1.341.036.443
Cotalia S.R.L	165.207.839	1.050.942.631
Công Ty TNHH Tư Vấn Kiến Trúc Xây Dựng Kỳ Gia	-	940.595.329
Cước nhập phòng SM	715.078.097	715.078.097
Phải trả nhà cung cấp khác	7.618.252.001	7.105.623.940
Phải trả cho các bên liên quan	762.831.582	323.244.996
Cộng	10.514.280.890	11.476.521.436

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khách hàng khác	3.493.351.519	3.346.792.019
Cộng	3.493.351.519	3.346.792.019

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.492.697.492	-	2.321.882.888	9.492.697.492	2.321.882.888	-
Thuế giá trị gia tăng	135.895.774	-	2.357.766.321	2.332.924.786	160.737.309	-
Thuế thu nhập cá nhân	257.233.118	-	883.014.687	987.555.588	152.692.217	-
Các khoản thuế khác	-	1.167.115.263	10.419.722.965	5.333.354.044	3.919.253.658	1.000.000
Cộng	9.885.826.384	1.167.115.263	15.982.386.861	18.146.531.910	6.554.566.072	1.000.000

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý 01/2025
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	4.515.469.037
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	903.093.807
Các khoản điều chỉnh:	
Các chi phí không được trừ	1.412.556.101
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(456.934.120)
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	471.874.224
Chi phí thuế TNDN	2.321.882.888

14. Phải trả người lao động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người lao động	768.615.999	-
Cộng	768.615.999	-

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí làm hàng phải trả	11.635.850.759	9.264.249.627
Lương năng suất	350.600.001	549.344.593

Khác	<u>1.415.603.100</u>	<u>1.272.624.141</u>
Cộng	<u>13.402.053.860</u>	<u>11.086.218.361</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thu chi hộ hãng tàu Pancon	62.576.782.119	79.426.329.526
Thu chi hộ Vietway	19.175.677.391	19.175.677.391
Phải trả cổ tức	2.345.032.800	2.335.732.800
Nhận ký quỹ ngắn hạn	47.573.820.000	588.820.551
Các khoản phải trả khác	<u>5.318.055.340</u>	<u>2.143.618.435</u>
Cộng	<u>136.989.367.650</u>	<u>103.670.178.703</u>



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024						
Vào ngày 01/01/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	24.945.683.971	24.945.683.971
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Vào ngày 31/12/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.472.707.207	503.140.557.207
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/03/2025						
Vào ngày 01/01/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.472.707.207	503.140.557.207
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.193.586.149	2.193.586.149
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(47.573.820.000)	(47.573.820.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.300.099.015)	(1.300.099.015)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	93.792.374.341	456.460.224.341

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	Số tiền (VND)	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	19.349.981	193.499.810.000	61,01	193.499.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13,11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10,87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,05	155.000.000
Các cổ đông khác	4.744.095	47.440.950.000	14,96	47.440.950.000
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100,00	317.158.800.000

17c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Doanh thu cước vận tải quốc tế	19.497.767.169	14.812.319.764
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng hóa	30.197.385.368	31.437.676.072
Doanh thu dịch vụ khác	2.547.012.341	2.421.686.729
Cộng	52.242.164.878	48.671.682.565

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.173.498	60.989.475
Chi phí nhân công	5.497.368.059	5.736.640.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.790.097	162.181.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.318.893.666	32.610.614.558
Chi phí bằng tiền khác	1.428.969.367	1.662.768.848
Cộng	43.490.194.687	40.233.195.023

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.802.833.079	374.842.731
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.284.670.600	
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	1.847.043.615	472.938.404
Cộng	6.934.547.294	847.781.135

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.175.125.048	150.439.655
Dự phòng đầu tư tài chính	5.286.738.261	
Lãi vay		
Cộng	7.461.863.309	150.439.655

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí nhân viên quản lý	1.436.205.911	1.414.283.883
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.421.250	17.581.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.704.483	52.578.942
Chi phí dự phòng	43.535.622	53.427.878
Chi phí bằng tiền khác	1.725.126.226	1.590.643.369
Cộng	3.369.993.492	3.128.515.554

6. Thu nhập khác

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, TSCĐ	9.136.364	-
Cộng	9.136.364	-

7. Chi phí khác

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí khác	-	1.209
Cộng	-	1.209

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mippec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bà Phan Phương Tuyền

Ông Nguyễn Hải Nhật

Ông Bùi Tuấn Ngọc

Bà Đỗ Thị Linh

Ông Lê Quang Huy

Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)

Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)

Cố vấn của HĐQT

Thư ký HĐQT

Thư ký HĐQT (đã từ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2024)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ báo cáo như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Transimex	Công ty mẹ	Cho vay	-	50.000.000.000
		Thu hộ	-	81.806.362
		Lãi vay	-	1.408.904.110
		Mua dịch vụ	462.476.031	1.537.045.727
		Cung cấp dịch vụ	32.664.674	360.531.930
		Cổ tức đã chia	-	12.666.486.700
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	14.057.500	66.331.487
		Mua dịch vụ	95.674.672	1.289.015.009
		Thu hộ	-	-
		Chi hộ	-	-
		Nhận cổ tức	-	27.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	19.758.610	638.318.729
Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu Sfs Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	-	-
		Thu hộ	-	-
		Chi hộ	8.807.640	101.682.956
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Công ty liên doanh, liên kết	Mua dịch vụ	38.550.000	6.299.400
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên doanh, liên kết	Mua dịch vụ	199.082.650	1.059.044.575
		Nhận cổ tức	-	1.503.184.800
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	Công ty liên doanh, liên kết, cổ đông	Chi hộ	-	968.023.778
		Mua dịch vụ	-	271.002.526
		Chia cổ tức	-	694.575.000
		Cung cấp dịch vụ	-	1.398.122
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Cổ đông	Mua dịch vụ	-	80.666.310
		Chia cổ tức	-	2.413.152.000

Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Đầu tư khác		-	
		Mua dịch vụ	493.628.691	
		Cung cấp dịch vụ	1.320.022.774	
		Nhận cổ tức	-	
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	Đầu tư khác	Chi hộ	170.076.159	
			-	
		Mua dịch vụ	2.630.929	
		Đầu tư	11.018.449.430	
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Đầu tư khác	Nhận cổ tức	-	
		Chi hộ	8.000.000	
			-	
		Cung cấp dịch vụ	144.600.000	
Cty Cổ Phần Hàng Hải Macs	Tổ chức liên quan đến người nội bộ	Mua dịch vụ	5.332.289	
		Chi hộ	44.456	
			-	
		Chi hộ	13.500.000	47.500.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	15.359.943	129.085.234
		Cung cấp dịch vụ	-	
		Thu hộ	6.000.000	12.000.000
			-	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Trung Tâm Phân Phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	68.955.032	250.694.294
		Chi hộ	19.469.000	5.430.000
		Mua dịch vụ	1.148.960.407	3.566.899.873
			-	
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	316.927.890	1.853.165.673
			-	
		Mua dịch vụ	60.023.866	1.672.252.480
			-	
Công Ty CP Cảng Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	20.665.009	71.985.408
			-	
		Mua dịch vụ	8.603.712	180.124.111
			-	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	-	18.425.926
			-	
		Mua dịch vụ	-	
			-	
Công Ty Cp Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	-	
			-	
		Mua dịch vụ	-	
			-	

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công Ty TNHH Một Thành Viên
Bất Động Sản Transimex

Công ty cùng
tập đoàn

Mua dịch vụ 533.250.240

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	156.168.000	
Công Ty Cổ Phần Transimex	32.664.674	
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	17.174.962	5.510.739
Cộng	206.007.636	5.510.739

Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	69.120.000	-
Cộng	69.120.000	-

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Transimex	210.958.904	278.767.123
Cty Cổ Phần Hàng Hải Macs	1.500.000	3.000.000
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	(6.120.000)	(6.120.000)
Cộng	206.338.904	275.647.123

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Transimex	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	108.788.400	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	63.746.838	
Công Ty Cổ Phần Transimex	193.206.426	77.199.200
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	207.048.600	232.495.796
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	64.500.000	13.550.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Trung Tâm Phân Phối Transimex	93.875.501	
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	31.665.817	
Cộng	762.831.582	323.244.996

Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS trong kỳ như sau:

		Q1.2025	Q1.2024
Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	33.333.333	33.333.333
Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn HĐQT	33.333.333	33.333.333
Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	23.333.334	23.333.334

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	-	23.333.334
Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	23.333.334	23.333.334
Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	23.333.334	-
Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT	-	23.333.334
Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	23.333.334	23.333.334
Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	23.333.334	23.333.334
Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	23.333.334	23.333.334
Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	16.666.668	-
Nguyễn Hải Nhật		-	16.666.668
Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	16.666.668	-
Phan Phương Tuyền		-	16.666.668
Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký	9.999.999	-
Lê Quang Huy	Thư ký (Đã miễn nhiệm)	-	9.999.999
Cộng		250.000.005	273.333.339

Lương của Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

		Q1.2025	Q1.2024
Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	213.597.675	233.222.463
Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám Đốc	189.621.000	178.628.478
Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc	30.000.000	30.000.000
Lê Thị Ngọc Anh	Kế toán trưởng (đã miễn nhiệm)	-	127.927.826
Nguyễn Huy Diệu	Chuyên viên cố vấn cao cấp (Đã miễn nhiệm)	-	71.548.524
		433.218.675	641.327.291

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đàm Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Kim Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Minh

